

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Vương Hoàng Minh	Thành viên (Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 16 tháng 3 năm 2019, bổ nhiệm chức vụ Thành viên ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Vũ Ngọc Tú	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Thân Thế Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Lê Văn An	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Phạm Bảo Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vương Hoàng Minh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Phạm Bảo Long	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc ngày 21 tháng 3 năm 2019, bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Vương Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2019

Số: 0195/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex và các công ty con (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày vấn đề không chắc chắn liên quan đến khoản phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam về chi phí chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty có thể được thanh toán theo quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 19 tháng 02 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 03 tháng 8 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.801.635.617	214.359.978.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	97.115.400.111	75.917.313.669
1. Tiền	111		24.115.400.111	25.917.313.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.064.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.064.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.295.995.622	111.866.522.177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	46.371.350.967	42.882.286.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.140.245.830	666.104.460
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	58.684.398.825	92.118.131.366
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(28.900.000.000)	(23.800.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	10	13.654.029.333	21.625.695.423
1. Hàng tồn kho	141		13.654.029.333	21.625.695.423
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.672.210.551	3.950.447.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.521.918.051	487.658.803
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	3.462.788.638
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	150.292.500	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.504.224.431.626	1.539.344.983.039
I. Tài sản cố định	220		1.477.562.072.407	1.491.981.212.280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.284.495.406.424	1.317.372.150.100
- Nguyên giá	222		1.845.717.367.950	1.834.424.260.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(561.221.961.526)	(517.052.110.468)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	193.066.665.983	174.609.062.180
- Nguyên giá	228		220.102.996.170	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.036.330.187)	(25.390.937.820)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.201.365.407	4.183.755.134
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.201.365.407	4.183.755.134
III. Tài sản dài hạn khác	260		22.460.993.812	43.180.015.625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	22.460.993.812	43.180.015.625
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.697.026.067.243	1.753.704.961.749

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		809.998.630.275	870.527.741.048
I. Nợ ngắn hạn	310		449.389.768.836	430.498.760.630
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	18.060.826.720	93.074.473.766
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	23.956.212.701	28.372.645.706
3. Phải trả người lao động	314		5.381.991.000	9.186.826.566
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	17.613.943.233	2.801.409.378
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	124.535.909.033	20.448.084.941
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	253.642.037.172	273.935.213.224
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.198.848.977	2.680.107.049
II. Nợ dài hạn	330		360.608.861.439	440.028.980.418
1. Phải trả dài hạn khác	337		204.687.945	204.687.945
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	360.404.173.494	439.824.292.473
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		887.027.436.968	883.177.220.701
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	887.027.436.968	883.177.220.701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		569.999.930.000	569.999.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		174.792.434.810	177.882.782.795
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		38.475.464.195	28.452.271.104
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		136.316.970.615	149.430.511.691
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		106.705.545.861	99.764.981.609
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.697.026.067.243	1.753.704.961.749


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng




Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	290.839.495.035	245.026.777.865
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		290.839.495.035	245.026.777.865
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	82.677.510.991	71.619.498.475
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		208.161.984.044	173.407.279.390
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.340.999.334	312.892.148
6. Chi phí tài chính	22	26	29.235.420.128	22.811.946.782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.569.136.442	21.405.470.084
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	28.079.078.955	24.399.751.345
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-26)	30		152.188.484.295	126.508.473.411
9. Thu nhập khác	31		-	246.726.064
10. Chi phí khác	32		159.737.452	-
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(159.737.452)	246.726.064
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		152.028.746.843	126.755.199.475
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	7.035.651.576	7.376.844.883
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		144.993.095.267	119.378.354.592
14.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		136.316.970.615	118.108.901.633
14.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		8.676.124.652	1.269.452.959
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.989	2.312


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	152.028.746.843	126.755.199.475
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	45.823.695.296	35.864.407.777
Các khoản dự phòng	03	5.100.000.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	82.670.623	678.760.868
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.340.999.334)	(445.028.767)
Chi phí lãi vay	06	28.569.136.442	21.405.470.084
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	230.263.249.870	184.258.809.437
Thay đổi các khoản phải thu	09	40.021.970.507	16.342.352.671
Thay đổi hàng tồn kho	10	7.971.666.090	(2.003.003.336)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(99.942.891.397)	83.565.821.035
Thay đổi chi phí trả trước	12	19.752.377.529	(983.682.072)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.982.420.363)	(26.383.466.134)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.311.659.508)	(6.061.674.786)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.208.277.158)	(8.797.372.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	147.564.015.570	239.937.784.815
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(11.386.784.490)	(192.000.104.944)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	161.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.064.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	-
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.413.711.026	284.028.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.037.073.464)	(192.555.076.177)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	188.295.221.490	222.473.410.311
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(288.091.187.144)	(195.638.371.942)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.532.890.010)	(86.362.158.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(115.328.855.664)	(59.527.119.935)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21.198.086.442	(12.144.411.297)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75.917.313.669	23.635.808.860
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	97.115.400.111	11.491.397.563


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng



Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 5 năm 2004 và thay đổi lần thứ tám ngày 29 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 165 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 165).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; Kinh doanh Bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (Không bao gồm xuất khẩu vàng quặng nguyên liệu);
- Khai thác đất đá, cát sỏi, đất sét.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 02 công ty con là:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Ngoài ra, một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được điều chỉnh phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	(30.000.000.000)	50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (*)	62.118.131.366	30.000.000.000	92.118.131.366
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (**)	277.781.679.384	(32.754.901.519)	245.026.777.865
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp (**)	104.374.399.994	(32.754.901.519)	71.619.498.475

(*) Phân loại lại khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long số tiền 30.000.000.000 VND được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 276/2018/HĐCC-PN/SHB.110600 ngày 26 tháng 12 năm 2018.

(**) Phân loại lại thuế tài nguyên nước và phí môi trường thu hộ chi hộ tại Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 256.588.133.219 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 216.138.781.920 VND) dẫn đến quan ngại về khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ cũng như khả năng huy động từ các tổ chức tín dụng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên. Tình hình hoạt động kinh doanh và kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Tình hình hoạt động kinh doanh đang ổn định với lợi nhuận trước thuế năm 2018 của Công ty mẹ là 254,2 tỷ đồng, vượt kế hoạch lợi nhuận 65%, của Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng là 5,1 tỷ đồng, tăng gấp 2,5 lần lợi nhuận trước thuế năm 2017.
- Kế hoạch lợi nhuận năm 2019 là 262,4 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, trong đó lợi nhuận trước thuế kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019 đã đạt khoảng 135,6 tỷ đồng, đạt 51,68% kế hoạch lợi nhuận năm 2019. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty đủ khả năng hoàn thành và vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2019;
- Ngoài ra, kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty Thủy điện Bái Thượng và Công ty Thủy điện Xuân Minh cũng rất khả quan với lợi nhuận trước thuế lần lượt là 2,7 tỷ đồng và 15 tỷ đồng.
- Công ty vẫn đảm bảo trả các khoản nợ vay đến hạn theo đúng lịch trả nợ, chưa có tình trạng chậm trả các khoản nợ đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền để đảm bảo nguồn tiền thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã bỏ ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 65 năm.

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng là chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án và được khấu hao tương ứng với thời gian thuê đất còn lại là 47 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, tiền thuê đất trả tiền hàng năm, công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng đã trả mà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (174 tháng).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp và xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại)
	VND	VND
Tiền mặt	2.527.765.017	5.850.036.310
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	21.587.635.094	20.067.277.359
Các khoản tương đương tiền (**)	73.000.000.000	50.000.000.000
	97.115.400.111	75.917.313.669

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 20, các khoản tiền gửi của Công ty mở tại các tổ chức tín dụng được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 5,5%/năm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng và Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số cuối kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.064.000.000	-	2.064.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 6,4%/năm đến 6,8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Công ty Mua bán điện	34.018.714.403		33.497.465.587	
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (*)	12.118.474.573		8.504.902.192	
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	-		99.238.000	
Các khách hàng khác	234.161.991		780.680.572	
	46.371.350.967		42.882.286.351	
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-		99.238.000	

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 20, quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	700.000.000		-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	439.324.030		-	
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động hóa và Thiết bị Cơ khí ATMETCO	-		273.900.000	
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam - Hà Nội	-		200.000.000	
Các nhà cung cấp khác	1.000.921.800		192.204.460	
	2.140.245.830		666.104.460	

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		(Phân loại lại) VND	
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129		36.700.511.129	
Tạm ứng	16.872.184.507		17.670.453.857	
Cầm cố, thế chấp	-		30.000.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.111.703.189		7.747.166.380	
	58.684.398.825		92.118.131.366	

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	7.800.511.129	Trên 2 năm dưới 3 năm	36.700.511.129	12.900.511.129	Trên 2 năm dưới 3 năm
	36.700.511.129	7.800.511.129		36.700.511.129	12.900.511.129	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	13.654.029.333	-	21.625.695.423	-
	13.654.029.333	-	21.625.695.423	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	196.534.971	390.339.000
Chi phí bảo hiểm	144.716.304	36.652.725
Chi phí khác	1.180.666.776	60.667.078
	1.521.918.051	487.658.803
b. Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	7.282.748.648	8.091.942.944
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	5.405.150.791	24.874.632.823
Công cụ, dụng cụ	5.345.509.956	2.761.172.440
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.860.216.639	4.949.868.287
Chi phí trả trước dài hạn khác	567.367.778	2.502.399.131
	22.460.993.812	43.180.015.625

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	965.576.706.399	850.809.536.323	15.631.003.351	2.377.014.495	30.000.000	1.834.424.260.568
Tăng trong kỳ	4.658.224.047	6.710.950.170	-	-	-	11.369.174.217
Phần loại lại sang chi phí trả trước dài hạn	(76.066.835)	-	-	-	-	(76.066.835)
Số cuối kỳ	970.158.863.611	857.520.486.493	15.631.003.351	2.377.014.495	30.000.000	1.845.717.367.950
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	200.529.040.489	306.911.397.422	8.357.907.456	1.229.598.444	24.166.657	517.052.110.468
Khấu hao trong kỳ	16.615.640.625	26.680.877.330	733.561.184	143.223.792	4.999.998	44.178.302.929
Phần loại lại sang chi phí trả trước dài hạn	(8.451.871)	-	-	-	-	(8.451.871)
Số cuối kỳ	217.136.229.243	333.592.274.752	9.091.468.640	1.372.822.236	29.166.655	561.221.961.526
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	765.047.665.910	543.898.138.901	7.273.095.895	1.147.416.051	5.833.343	1.317.372.150.100
Số cuối kỳ	753.022.634.368	523.928.211.741	6.539.534.711	1.004.192.259	833.345	1.284.495.406.424

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.672.097.324 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.709.897.324 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty có giá trị còn lại là 993.746.194.919 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.023.898.004.613 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>
NGUYÊN GIÁ	VND
Số đầu kỳ	200.000.000.000
Tăng trong kỳ (*)	20.102.996.170
Số cuối kỳ	220.102.996.170
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu kỳ	25.390.937.820
Trích khấu hao trong kỳ	1.645.392.367
Số cuối kỳ	27.036.330.187
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu kỳ	174.609.062.180
Số cuối kỳ	193.066.665.983

(*) Phản ánh chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại sau khi bù trừ với tiền thuê đất được ghi nhận là Tài sản cố định vô hình theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa về chính sách thuế đối với tiền thuê đất và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dự án Thủy điện Xuân Khao	3.313.416.885	3.313.416.885
Dự án Nước sạch Vinaconex Thường Xuân	778.506.232	778.506.232
Công trình Thủy điện Xuân Mỹ	91.832.017	91.832.017
Dự án Điện gió Hướng Sơn 1	17.610.273	-
	4.201.365.407	4.183.755.134

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Phát - Thiên Tân	9.020.055.715	20.431.532.921
Công ty TNHH MTV Sông Chu	3.532.974.799	22.262.083.136
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	1.151.814.458	11.286.288.473
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	-	16.776.731.496
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	-	7.488.132.704
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	27.000.904
Phải trả các nhà cung cấp khác	4.355.981.748	14.802.704.132
	18.060.826.720	93.074.473.766
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	-	24.291.865.104

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			
	Số đầu kỳ	Số đã khấu trừ/ thực nộp	Số phải nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	551.347.500	401.055.000	150.292.500
Cộng	-	551.347.500	401.055.000	150.292.500
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	6.807.484.077	26.039.585.441	25.488.141.431	6.256.040.067
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.254.210.350	8.311.659.508	7.035.651.576	6.978.202.418
Thuế thu nhập cá nhân	2.770.764.150	5.260.030.212	5.928.857.997	3.439.591.935
Thuế tài nguyên	5.255.748.740	25.256.267.053	22.878.351.836	2.877.833.523
Các loại thuế khác	67.111.425	75.111.425	30.668.750	22.668.750
Các khoản phải nộp khác	5.217.326.964	10.003.779.896	9.168.328.940	4.381.876.008
Cộng	28.372.645.706	74.946.433.535	70.530.000.530	23.956.212.701

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	8.675.287.988	2.084.236.326
Thủy lợi phí phải trả	6.519.726.155	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.418.929.090	717.173.052
	17.613.943.233	2.801.409.378

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	119.909.184.586	19.972.088.596
Chi thưởng cho tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch (*)	2.487.295.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.139.429.447	475.996.345
	124.535.909.033	20.448.084.941

(*) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 thông qua việc chi thưởng cho các tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 số tiền là 16.671.095.000 VND (đã thanh toán 14.183.800.000 VND trong năm 2018).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	113.131.404.304		166.647.338.223	202.336.359.459	77.442.383.068	
Vay dài hạn đến hạn trả	160.803.808.920		101.150.672.869	85.754.827.685	176.199.654.104	
	273.935.213.224		267.798.011.092	288.091.187.144	253.642.037.172	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Loại tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam (i)	VND	40.246.229.098	34.427.457.410
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình (ii)	VND	14.958.783.081	8.225.978.719
- Đầm Thị Thúy Mùi (iii)	VND	10.438.700.000	10.438.700.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Chương Dương (iv)	VND	6.162.770.889	3.294.340.058
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	VND	-	50.447.028.117
- Vay các cá nhân khác (iii)	VND	5.635.900.000	6.297.900.000
		77.442.383.068	113.131.404.304

(i) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng vay số 30/18/HDHM/5C92 ngày 13 tháng 2 năm 2018 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay số 30/18/HDHM/5C92 ngày 19 tháng 12 năm 2018, giá trị hạn mức là 50 tỷ đồng, để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất là 7%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng thể chấp xe Toyota Landcruiser VX1202L - GINTER với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.355.834.091 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.617.171.591 VND).

(ii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng hạn mức số 811/2018-HĐCVHM/NHCT124-VINACONEX P&C ngày 28 tháng 12 năm 2018 với hạn mức khoản vay là 15.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2019. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng, lãi suất cho vay là lãi cơ sở (+) biên độ 3,5%/năm.

(iii) Khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8%/năm, thời hạn vay từ 03 đến 06 tháng.

(iv) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT128-VINACONEX ngày 18 tháng 12 năm 2018 với hạn mức khoản là 15.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2019. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng, lãi suất tại ngày ký hợp đồng là 9%/năm và chi được áp dụng trong kỳ giải ngân đầu tiên, lãi suất của các khoản nợ được quy định trong từng giấy nhận nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (i)	382.026.656.872	21.647.883.267	8.654.073.329	395.020.466.810		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Chương Dương (ii)	176.354.938.125	-	55.000.000.000	121.354.938.125		
- Tổng công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập Khẩu Việt Nam (iii)	40.291.506.396	82.670.623	20.145.754.356	20.228.422.663		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam	1.955.000.000	-	1.955.000.000	-		
	600.628.101.393	21.730.553.890	85.754.827.685	536.603.827.598		
<i>Trong đó:</i>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	160.803.808.920			176.199.654.104		
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	439.824.292.473			360.404.173.494		

(i) Khoản tiền vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội đối với Công ty Cổ phần Xuân Minh và Công ty Cổ phần Bái Thượng, cụ thể như sau:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng theo Hợp đồng vay 373/2014/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 24 tháng 12 năm 2014 và phụ lục số PL02-373/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 18 tháng 6 năm 2018 với số tiền vay là 102.000.000.000 VND, được giải ngân nhiều lần. Mục đích vay để đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bái Thượng tại xã Xuân Dương - huyện Thường Xuân - tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận đầu tư số 26121000040 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 14 tháng 11 năm 2013 cho Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng, thanh toán cho các chi phí xây dựng và đầu tư thiết bị hợp lý. Thời gian vay là 150 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước vay, được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mức lãi suất tối thiểu bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi sau của SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi SHB theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng với thời điểm điều chỉnh lãi suất. Hình thức đảm bảo bao gồm: Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 51.156.571.601 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 52.009.018.313 VND) và toàn bộ dòng tiền thuộc Dự án thủy điện Bái Thượng về tài khoản của bên cho vay.

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh theo Hợp đồng số 016/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 18 tháng 01 năm 2016. Số tiền vay là 315.000.000.000 VND. Mục đích vay để tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án thủy điện Xuân Minh (không bao gồm VAT dự án). Thời hạn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ, được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mức lãi suất tối thiểu bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng với thời điểm điều chỉnh lãi suất. Hình thức đảm bảo gồm bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ đồng tiền thuộc Dự án thủy điện Xuân Minh về tài khoản của bên cho vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 245.448.965.295 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 244.856.855.001 VND), quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa bên vay và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc theo hợp đồng 3 bên đã ký kết giữa Công ty con, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương để tài trợ khoản vay dài hạn của Bên vay tại 4 tổ chức tín dụng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Hóa, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa mà bên vay vốn để đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Cửa Đạt, thời hạn vay đến ngày 25 tháng 5 năm 2020, thời gian ân hạn là 0 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm và có giá trị trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong vòng 02 năm tiếp theo sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,5%/năm. Các năm còn lại sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,7%/năm. Lãi suất năm 2018 là 7%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản tại Dự án Thủy điện Cửa Đạt với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 693.260.956.004 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 722.810.496.716 VND).

(iii) Khoản vay Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-TĐCĐ ngày 12 tháng 10 năm 2006 và số 02/HĐTD-VC-TĐCĐ ngày 12 tháng 10 năm 2006 với tổng hạn mức là 18.055.000 USD. Thời hạn cho vay là 13 năm, ân hạn trả nợ gốc là 3 năm; lãi suất cho vay áp dụng theo Hợp đồng số 01/HĐTD-VC-TĐCĐ là lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + 0,7%/năm và theo Hợp đồng số 02/HĐTD-VC-TĐCĐ là lãi suất LIBOR USD 6 tháng + 1,85%/năm, kỳ hạn thanh toán gốc và lãi của khoản vay là 6 tháng/lần. Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam được quyền thu số tiền quá hạn trên tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại các tổ chức tín dụng khác để thu hồi nợ thuộc trách nhiệm thanh toán của Công ty.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu đã thỏa thuận với các ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	176.199.654.104	160.803.808.920
Trong năm thứ hai	36.059.485.534	102.466.231.441
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	108.178.456.601	103.848.879.948
Sau năm năm	216.166.231.359	233.509.181.084
	536.603.827.598	600.628.101.393
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	176.199.654.104	160.803.808.920
Số phải trả sau 12 tháng	360.404.173.494	439.824.292.473



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Số dư đầu kỳ trước	455.999.950.000	-	-	170.854.483.253	99.032.653.118	725.887.086.371	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	118.108.901.633	1.269.452.959	119.378.354.592	
Thưởng cho Ban quản lý, điều hành	-	-	-	(4.390.662.000)	-	(4.390.662.000)	
Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	(1.056.000.000)	-	(1.056.000.000)	
Trích lập các quỹ	-	-	29.589.351.149	(36.384.233.149)	-	(6.794.882.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	(100.319.989.000)	-	(100.319.989.000)	
Số dư cuối kỳ trước	455.999.950.000	-	29.589.351.149	146.812.500.737	100.302.106.077	732.703.907.963	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Số dư đầu kỳ này	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	177.882.782.795	99.764.981.609	883.177.220.701	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	136.316.970.615	8.676.124.652	144.993.095.267	
Phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(1.275.000.000)	-	(1.275.000.000)	
Thưởng cho các tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 (*)	-	-	-	(16.671.095.000)	-	(16.671.095.000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(7.184.838.000)	-	(7.184.838.000)	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(113.999.986.000)	-	(113.999.986.000)	
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng (**)	-	-	-	(276.399.600)	(1.735.560.400)	(2.011.960.000)	
Số dư cuối kỳ này	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	174.792.434.810	106.705.545.861	887.027.436.968	



(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2019 thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2018 như sau:

- Chi phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với số tiền là 1.275.000.000 VND.

- Chi cho các tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 với tổng số tiền là 16.671.095.000 VND.

- Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 với số tiền là 113.999.986.000 VND. Theo Quyết định số 24/2019/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về quyết định thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền, ngày giao dịch không hưởng quyền trả cổ tức bằng tiền mặt là ngày 12 tháng 7 năm 2019 với tỷ lệ thực hiện 20%/cổ phiếu, thời gian thanh toán từ ngày 31 tháng 7 năm 2019.

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ tối đa bằng 3% lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2018, tương đương số tiền là 7.184.838.000 VND.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 như sau:

- Chi phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với số tiền là 143.000.000 VND.

- Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 với số tiền là 3.000.000.000 VND.

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2018 số tiền là 398.960.000 VND.

Cổ phiếu

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ cổ phiếu phổ thông	56.999.993	56.999.993
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ cổ phiếu phổ thông	56.999.993	56.999.993

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
	VND	VND
Doanh thu bán điện	290.412.906.037	244.382.932.037
Doanh thu cung cấp dịch vụ	426.588.998	643.845.828
	290.839.495.035	245.026.777.865

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
	VND	VND
Giá vốn bán điện	82.436.757.377	70.747.381.895
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	240.753.614	872.116.580
	82.677.510.991	71.619.498.475

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.302.142.117	619.150.374
Chi phí nhân công	25.416.668.907	33.331.006.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.823.695.296	35.864.407.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.223.589.717	4.099.269.041
Chi phí khác	12.649.089.604	15.984.983.582
	109.415.185.641	89.898.817.126

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.340.999.334	312.892.148
	1.340.999.334	312.892.148

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.569.136.442	21.405.470.084
Lỗi chênh lệch tỷ giá	523.786.993	816.367.543
Phí bảo lãnh	142.496.693	220.226.556
Chi phí tài chính khác	-	369.882.599
	29.235.420.128	22.811.946.782

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.645.883.624	14.538.698.036
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.100.000.000	-
Các chi phí khác	12.333.195.331	9.861.053.309
	28.079.078.955	24.399.751.345

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện hành	13.956.404.837	13.608.555.245
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ	(6.978.202.418)	(6.231.710.362)
- Điều chỉnh năm trước	57.449.157	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.035.651.576	7.376.844.883

29. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ	136.316.970.615	118.108.901.633
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng vượt kế hoạch (*)</i>	-	(12.703.666.300)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	136.316.970.615	105.405.235.333
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.599.995	45.599.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.989	2.312

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào các quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông Công ty mẹ sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng (Công ty con của Công ty) và điều chỉnh lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	118.118.539.441	118.108.901.633
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng hoàn thành vượt kế hoạch năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (bằng 1/2 số phê duyệt cho cả năm)</i>	(5.905.926.972)	(12.703.666.300)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	112.212.612.469	105.405.235.333
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	45.599.995	45.599.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.461	2.312

30. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Công ty được thanh toán chi phí chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã thực hiện chi trả. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền được hoàn trả trên. Vì vậy, Công ty nhận thấy chưa đủ cơ sở để ghi nhận doanh thu đồng thời đang theo dõi khoản phải thu chi phí chênh lệch tỷ giá có thể được thanh toán này như là tài sản tiềm tàng và sẽ ghi nhận khi có các quyết định chính thức từ các cấp có thẩm quyền.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	809.194.296	809.194.296

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Trong vòng một năm	1.618.388.592	1.618.388.592
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.664.360.072	6.473.554.368
Sau năm năm	-	809.194.296
	7.282.748.664	8.901.137.256

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông góp vốn
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Cổ đông góp vốn
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	Cổ đông góp vốn

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Mua hàng	843.753.927	42.198.339.966
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	843.753.927	662.896.701
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	-	34.900.298.030
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	-	6.635.145.235
Trả gốc vay	20.145.754.356	19.797.648.325
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	20.145.754.356	19.797.648.325
Lãi cho vay	584.035.057	1.239.850.392
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	584.035.057	1.239.850.392
Phí bảo lãnh khoản vay	142.496.693	220.226.556
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	142.496.693	220.226.556


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	99.238.000
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	-	99.238.000
Phải trả người bán	-	24.291.865.104
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	27.000.904
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	-	7.488.132.704
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	-	16.776.731.496
Chi phí phải trả	183.166.416	369.339.730
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	183.166.416	369.339.730
Vay dài hạn đến hạn trả	20.228.422.663	40.291.506.396
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	20.228.422.663	40.291.506.396

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại ngày 16 tháng 7 năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất (cổ đông góp vốn của Công ty mẹ) đã thông báo mua thành công 3.200.000 cổ phần của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM, nâng số cổ phiếu nắm giữ từ 2.500.000 cổ phiếu trước giao dịch (tương đương 4,39% tổng số cổ phiếu phổ thông) lên 5.700.000 cổ phiếu sau khi giao dịch hoàn thành (tương ứng 10% tổng số cổ phiếu phổ thông). Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất chính thức trở thành cổ đông lớn của Công ty mẹ từ ngày 10 tháng 7 năm 2019.


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng



Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2019